

Số: 1893 /QĐ-BTC

Hà nội, ngày 24 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 05 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Bãi bỏ thủ tục hành chính số thứ tự 9, số thứ tự 10, số thứ tự 31, số thứ tự 32, số thứ tự 81 - Điểm C Mục 2 tại Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng cục Hải quan thực hiện việc nhập và đăng tải dữ liệu thủ tục hành chính theo quy định

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng các Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ;
- Website Bộ Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Lưu: VT, TCHQ (48.b)



BỘ TÀI CHÍNH**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC HẢI QUAN
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1893 /QĐ-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|-------------------------|---|--|----------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | B-BTC- 286269- TT | Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 và Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ bưu chính | Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính | Hải quan | Chi cục Hải quan |
| 2 | B-BTC- 286275- TT | Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới 5 triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0% và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành | Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính | Hải quan | Chi cục Hải quan |
| 3 | B-BTC- 286315- TT | Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương | Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 | Hải quan | Chi cục Hải quan |

| | | | | | |
|---|-----------------|--|--|----------|------------------|
| | | mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh | của Bộ Tài chính | | |
| 4 | B-BTC-286278-TT | Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh | Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính | Hải quan | Chi cục Hải quan |
| 5 | B-BTC-286273-TT | Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%, không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh | Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính | Hải quan | Chi cục Hải quan |

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Đính kèm thủ tục theo các danh mục ở Phần I)

1. Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 và Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ bưu chính:

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan, xuất trình hồ sơ và gói, kiện hàng hóa để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu:

+ Khai và gửi đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống (đối với khai điện tử) hoặc Thực hiện khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP.

+ Xuất trình hồ sơ hải quan và gói, kiện hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan.

+ Khai sửa đổi bổ sung, hủy tờ khai (nếu có).

+ Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định:

+ Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có).

+ Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp và thực hiện hủy tờ khai theo quy định.

+ Thực hiện thông quan gói, kiện hàng hóa theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu theo chỉ tiêu thông tin tại phần A Phụ lục I Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018, doanh nghiệp khai và nộp 02 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 đã được khai theo hướng dẫn tại Phụ lục II Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tờ khai CN22 hoặc CN23 hoặc số hiệu bưu gửi E1QT hoặc các chứng

từ vận tải khác có giá trị tương đương trong trường hợp hàng hóa vận chuyên bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật: 01 bản chụp.

c) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp;

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

1. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

2. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

- Phí, lệ phí: 20.000 đồng.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu theo chỉ tiêu thông tin tại phần A Phụ lục I Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính.

+ Tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 38/2015/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định.

- Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

- Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

Phụ lục I

Phần A. Hướng dẫn khai báo đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

| STT | Chi tiêu thông tin | Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp | Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp |
|-----|------------------------------|---|--|
| 1 | Số tờ khai | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. |
| 2 | Mã tờ khai | 13 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp) | 23 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp) |
| 3 | Cơ quan Hải quan | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến. (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn |
| 4 | Mã bộ phận xử lý tờ khai | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn |
| 5 | Mã người nhập khẩu/xuất khẩu | Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người nhập khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài. | Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người xuất khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài. |

| | | | |
|----|--|---|---|
| | | - Chỉ tiêu thông tin bắt buộc đối với hàng hóa thuộc định mức miễn thuế nhập khẩu có giới hạn số lần theo quy định. | - Chỉ tiêu thông tin bắt buộc đối với hàng hóa thuộc định mức miễn thuế xuất khẩu có giới hạn số lần theo quy định. |
| 6 | Tên người nhập khẩu/ xuất khẩu | Nhập tên của người nhập khẩu. (1) Nhập tên của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp tên của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác. | Nhập tên của người xuất khẩu. (1) Nhập tên của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp tên của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác |
| 7 | Mã bưu chính | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). |
| 8 | Địa chỉ người nhập khẩu/ xuất khẩu | (1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. | (1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. |
| 9 | Số điện thoại người nhập khẩu/ xuất khẩu | (1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác. | (1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác. |
| 10 | Mã người xuất khẩu /nhập khẩu | Nhập mã người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã người nhập khẩu (nếu có). |
| 11 | Tên người xuất khẩu / nhập khẩu | (1) Nhập tên người xuất khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (Trường hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người xuất khẩu trên chứng từ vận tải); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người xuất khẩu (không áp dụng đối với cá nhân). | (1) Nhập tên người nhập khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (Trường hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người nhập khẩu trên chứng từ vận tải); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu (không áp dụng đối với cá nhân). |
| 12 | Mã bưu | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). |

| | chính người xuất khẩu/ nhập khẩu | | |
|----|-------------------------------------|---|--|
| 13 | Địa chỉ người xuất khẩu / nhập khẩu | <p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> | <p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện(P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> |
| 14 | Mã nước | <p>(1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p> | <p>(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p> |
| 15 | Số House AWB | <p>(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt, số hiệu bưu gửi, CN22, CN23). Đính kèm file trên hệ thống.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhập khẩu đúng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của vận đơn đó. | <p>(1) Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô</p> |

| | | | |
|----|---------------|---|--|
| | | <p>Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu.</p> <p>- Đối với B/L, AWB, vận đơn đường sắt, Số hiệu bưu gửi, CN22, CN23 có thể nhập đến 05 số vận đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến.</p> <p>- Số B/L, AWB, vận đơn đường sắt, Số hiệu bưu gửi, CN22, CN23, không được vượt quá 25 ký tự.</p> <p>(2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này.</p> | <p>hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.</p> <p>(2) Một lô hàng được khai báo tối đa 5 số quản lý hàng hóa, nhưng hàng hóa thuộc các số quản lý hàng hóa này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày xuất khẩu.</p> |
| 16 | Số Master AWB | Nhập số master AWB, phiếu chuyển CN37/CN38 (nếu có) | Nhập số master AWB, phiếu chuyển CN37/CN38 (nếu có) |
| 17 | Số lượng | <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> | <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> |

| | | | |
|----|-------------------------------|--|--|
| | | <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> | <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> |
| 18 | Tổng trọng lượng hàng (Gross) | <p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ:</p> <p>KGM: kilogram</p> <p>TNE: tấn</p> <p>LBR: pound</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. | <p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ:</p> <p>KGM: kilogram</p> <p>TNE: tấn</p> <p>LBR: pound</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. |
| 19 | Mã địa điểm | Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo | Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo |

| | | | |
|----|-------------------------------------|---|---|
| | lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến | <p>nhập khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”.</p> <p>Sử dụng bảng "mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> | <p>xuất khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”.</p> <p>Sử dụng bảng "mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> |
| 20 | Mã phương thức vận chuyển | <p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không</p> <p>“2”: Đường biển (container)</p> <p>“3”: Đường biển (hàng rời, lồng...)</p> <p>“4”: Đường bộ (xe tải)</p> <p>“5”: Đường sắt</p> <p>“6”: Đường sông</p> <p>“9”: Khác</p> | <p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không</p> <p>“2”: Đường biển (container)</p> <p>“3”: Đường biển (hàng rời, lồng...)</p> <p>“4”: Đường bộ (xe tải)</p> <p>“5”: Đường sắt</p> <p>“6”: Đường sông</p> <p>“9”: Khác</p> |
| 21 | Tên phương tiện vận tải | <p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> | <p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có)</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> |

| | | | |
|----|------------------------------------|---|---|
| | | <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p> | <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên.</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p> |
| 22 | Ngày hàng đến/Ngày hàng đi dự kiến | Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng. | Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm) |
| 23 | Mã địa điểm dỡ hàng | Nhập mã địa điểm dỡ hàng (sử dụng bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ví dụ: sân bay Nội Bài mã HAN thì nhập HAN | Không cần nhập |
| 24 | Mã địa điểm xếp hàng | - Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE (sử dụng các bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZZZ” | - Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (sử dụng các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) |
| 25 | Trị giá hóa đơn | Ô 01: Nhập điều kiện giá hóa đơn theo một trong các trường hợp sau: “A”: Trị giá hóa đơn không bao gồm phí vận chuyển; | Ô số 01: Mã phân loại tiền tệ hóa đơn. Tham khảo trên website Hải quan: www.customs.gov.vn Ô số 02: Nhập trị giá hóa đơn. Nếu trị giá hóa đơn không phải là VND có thể điền vào 4 chữ số sau dấu thập phân. Nếu trị |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------|---|-----------------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------------|----------|---------|----------|---------|-----------|---|
| | <p>“B”: Trị giá hóa đơn bao gồm phí vận chuyển; “C”: Trị giá hóa đơn hỗn hợp (một phần có phí vận chuyển và một phần không có phí vận chuyển); “D”: Loại khác. “E”: Không có hóa đơn thương mại</p> <p>Ô 02: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:</p> <table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td>(1) CIF</td> <td>(10) DDP</td> </tr> <tr> <td>(2) CIP</td> <td>(11) DAP</td> </tr> <tr> <td>(3) FOB</td> <td>(12) DAT</td> </tr> <tr> <td>(4) FCA</td> <td>(13) C&I</td> </tr> <tr> <td>(5) FAS</td> <td>(14) DAF</td> </tr> <tr> <td>(6) EXW</td> <td>(15) DDU</td> </tr> <tr> <td>(7) C&F (CNF)</td> <td>(16) DES</td> </tr> <tr> <td>(8) CFR</td> <td>(17) DEQ</td> </tr> <tr> <td>(9) CPT</td> <td>(18) Khác</td> </tr> </table> <p>Trường hợp điều kiện giao hàng là FAS, EXW, DDU và DDP thì tính nhập trị giá khai báo hải quan vào chỉ tiêu trị giá tính thuế.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (sử dụng bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn:</p> <p>(1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn. (2) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn là VND thì không nhập được phần thập phân.</p> | (1) CIF | (10) DDP | (2) CIP | (11) DAP | (3) FOB | (12) DAT | (4) FCA | (13) C&I | (5) FAS | (14) DAF | (6) EXW | (15) DDU | (7) C&F (CNF) | (16) DES | (8) CFR | (17) DEQ | (9) CPT | (18) Khác | <p>giá hóa đơn là VND thì không điền số sau dấu thập phân. Trường hợp không phải giá FOB thì người khai tự tính và điền vào bảng tay.</p> |
| (1) CIF | (10) DDP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) CIP | (11) DAP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) FOB | (12) DAT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) FCA | (13) C&I | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5) FAS | (14) DAF | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6) EXW | (15) DDU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (7) C&F (CNF) | (16) DES | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (8) CFR | (17) DEQ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (9) CPT | (18) Khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | <p>Phí vận tải</p> <p>Ô 01: Nhập một trong các mã phân loại phí vận tải sau: “A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số</p> | <p>Không cần nhập</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | |
|---|--------------|---|----------------|
| | | <p>tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CDP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).</p> <p>“G”: Không có chứng từ phí vận tải</p> <p>Ô 02: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận tải.</p> <p>Ô 03: Cước phí:</p> <p>(1) Nhập cước phí.</p> <p>(2) Trường hợp cước phí không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp cước phí là VND thì không nhập được phần thập phân.</p> | |
| 27 | Phí bảo hiểm | <p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: “A”: Bảo hiểm riêng “D”: Không bảo hiểm “E”: Không có chứng từ phí bảo hiểm</p> <p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I thì không thể nhập được.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã “A”).</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “A”:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> | Không cần nhập |
| <p>Thông tin chi tiết về hàng hóa: Mỗi một loại hàng hóa được khai báo 1 lần. Tối đa 01 tờ khai được khai báo 100 dòng hàng khác nhau</p> | | | |

| | | | |
|----|--------------------------------------|--|---|
| 28 | Mã số hàng hóa | <p>Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin:</p> <p>1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu/xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”.</p> | <p>Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin:</p> <p>1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu/xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”</p> |
| 29 | Thuế suất | Không cần nhập | Không cần nhập |
| 30 | Số lượng | <p>Ghi chi tiết số lượng</p> <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc,</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> | <p>Ghi chi tiết số lượng</p> <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc,</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> |
| 31 | Mô tả hàng hóa | <p>Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng</p> <p>Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh</p> | <p>Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng</p> <p>Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh</p> |
| 32 | Mã xuất xứ | Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa | Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa |
| 33 | Trị giá hải quan (trị giá tính thuế) | Trị giá hải quan là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên. | Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí vận tải quốc tế, bảo hiểm quốc tế |
| 34 | Số quản lý nội bộ | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) |
| 35 | Phần ghi chú | | |



Cục Hải quan:

HQ/2015/NK

| | | | | | | | | |
|--|----------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--|--|--|-------------------------|-----------------------|
| Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: | | Số tham chiếu: Ngày, giờ gửi: | | Số tờ khai: Ngày, giờ đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai: | | Công chức đăng ký tờ khai | | |
| Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập: | | | | | | | | |
| 1. Người xuất khẩu: | | 5. Loại hình: | | | | | | |
| 2. Người nhập khẩu: | | 6. Hóa đơn thương mại: | | 7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn | | 8. Hợp đồng: Ngày Ngày hết hạn | | |
| MST | | | | 9. Vận đơn (số/ngày): | | 10. Cảng xếp hàng: | | 11 Cảng dỡ hàng: |
| 3. Người ủy thác/người được ủy quyền: | | MST | | | | 12. Phương tiện vận tải: | | 13. Nước xuất khẩu: |
| 4. Đại lý Hải quan: | | MST | | | | 12. Phương tiện vận tải: Tên, số hiệu: Ngày đến | | |
| | | | | 14. Điều kiện giao hàng: | | 15. Phương thức thanh toán: | | |
| | | | | 16. Đồng tiền thanh toán: | | 17. Tỷ giá tính thuế: | | |
| Số TT | 18. Mô tả hàng hóa | 19. Mã số hàng hóa | 20. Xuất xứ | 21. Chế độ ưu đãi | 22. Lượng hàng | 23. Đơn vị tính | 24. Đơn giá nguyên tệ | 25. Trị giá nguyên tệ |
| 1 | | | | | | | | |
| Loại thuế | | Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế | | | Thuế suất (%)/ Mức thuế | | Tiền thuế | |
| 26. Thuế nhập khẩu | | | | | | | | |
| 27. Thuế TTĐB | | | | | | | | |
| 28. Thuế BVMT | | | | | | | | |
| 29. Thuế GTGT | | | | | | | | |
| 30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29): Bằng chữ: | | | | | | | | |
| 31. Lượng hàng, số hiệu container | | | | | | | | |
| Số TT | a. Số hiệu container | b. Số lượng kiện trong container | | | c. Trọng lượng hàng trong container | | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| | | | | | Cộng: | | | |
| 32. Chứng từ đi kèm | | | | | 33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) | | | |
| 34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan | | | 36. Xác nhận của hải quan giám sát | | 37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu | | 38. Xác nhận thông quan | |
| 35. Ghi chép khác: | | | | | | | | |

| Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: | | | | Phụ lục số: | | | Số tờ khai: | | |
|------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|--|
| Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập: | | | | Ngày, giờ đăng ký: | | | Loại hình: | | |
| Số TT | 18. Mô tả hàng hóa | 19. Mã số hàng hóa | 20. Xuất xứ | 21. Chế độ ưu đãi | 22. Lượng hàng | 23. Đơn vị tính | 24. Đơn giá nguyên tệ | 25. Trị giá nguyên tệ | |
| 1 | | | | | | | | | |
| Loại thuế | | Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế | | | Thuế suất (%) / Mức thuế | | Tiền thuế | | |
| 26. Thuế nhập khẩu | | | | | | | | | |
| 27. Thuế TTĐB | | | | | | | | | |
| 28. Thuế BVMT | | | | | | | | | |
| 29. Thuế GTGT | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | |
| Số TT | 18. Mô tả hàng hóa | 19. Mã số hàng hóa | 20. Xuất xứ | 21. Chế độ ưu đãi | 22. Lượng hàng | 23. Đơn vị tính | 24. Đơn giá nguyên tệ | 25. Trị giá nguyên tệ | |
| 2 | | | | | | | | | |
| Loại thuế | | Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế | | | Thuế suất (%) / Mức thuế | | Tiền thuế | | |
| 26. Thuế nhập khẩu | | | | | | | | | |
| 27. Thuế TTĐB | | | | | | | | | |
| 28. Thuế BVMT | | | | | | | | | |
| 29. Thuế GTGT | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | |
| Số TT | 18. Mô tả hàng hóa | 19. Mã số hàng hóa | 20. Xuất xứ | 21. Chế độ ưu đãi | 22. Lượng hàng | 23. Đơn vị tính | 24. Đơn giá nguyên tệ | 25. Trị giá nguyên tệ | |
| 3 | | | | | | | | | |
| Loại thuế | | Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế | | | Thuế suất (%) / Mức thuế | | Tiền thuế | | |
| 26. Thuế nhập khẩu | | | | | | | | | |
| 27. Thuế TTĐB | | | | | | | | | |
| 28. Thuế BVMT | | | | | | | | | |
| 29. Thuế GTGT | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | |
| 31. Lượng hàng, số hiệu container: | | | | | | | | | |
| Số TT | a. Số hiệu container | b. Số lượng kiện trong container | | | c. Trọng lượng hàng trong container | | | | |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | |

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
 Ngày tháng năm
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới 5 triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0% và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành:

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan, xuất trình hồ sơ và gói, kiện hàng hóa để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu:

+ Khai và gửi đầy đủ các chi tiêu thông tin trên tờ khai đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống (đối với khai điện tử) hoặc Thực hiện khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP.

+ Xuất trình hồ sơ hải quan và gói, kiện hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan.

+ Khai sửa đổi bổ sung, hủy tờ khai (nếu có).

+ Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan

Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định:

+ Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có)

+ Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp và thực hiện hủy tờ khai theo quy định.

+ Thực hiện thông quan gói, kiện hàng hóa theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu theo chi tiêu thông tin tại phần A Phụ lục I Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018, doanh nghiệp khai và nộp 02 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 đã được khai theo hướng dẫn tại Phụ lục II Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp;

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

1. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

2. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức;

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

- Phí, lệ phí: 20.000 đồng.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu theo chỉ tiêu thông tin tại phần A Phụ lục I Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính.

+ Tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 38/2015/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định.

- Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế.

- Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

Phụ lục I

Phần A. Hướng dẫn khai báo đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp | Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp |
|-----|------------------------------|---|--|
| 1 | Số tờ khai | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. |
| 2 | Mã tờ khai | 13 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp) | 23 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp) |
| 3 | Cơ quan Hải quan | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến. (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn |
| 4 | Mã bộ phận xử lý tờ khai | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn |
| 5 | Mã người nhập khẩu/xuất khẩu | Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người nhập khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài. | Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người xuất khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài. |

| | | | |
|----|--|---|---|
| | | - Chỉ tiêu thông tin bắt buộc đối với hàng hóa thuộc định mức miễn thuế nhập khẩu có giới hạn số lần theo quy định. | - Chỉ tiêu thông tin bắt buộc đối với hàng hóa thuộc định mức miễn thuế xuất khẩu có giới hạn số lần theo quy định. |
| 6 | Tên người nhập khẩu/ xuất khẩu | Nhập tên của người nhập khẩu. (1) Nhập tên của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp tên của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác. | Nhập tên của người xuất khẩu. (1) Nhập tên của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp tên của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác |
| 7 | Mã bưu chính | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). |
| 8 | Địa chỉ người nhập khẩu/ xuất khẩu | (1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. | (1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. |
| 9 | Số điện thoại người nhập khẩu/ xuất khẩu | (1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác. | (1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác. |
| 10 | Mã người xuất khẩu /nhập khẩu | Nhập mã người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã người nhập khẩu (nếu có). |
| 11 | Tên người xuất khẩu / nhập khẩu | (1) Nhập tên người xuất khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (Trường hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người xuất khẩu trên chứng từ vận tải); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người xuất khẩu (không áp dụng đối với cá nhân). | (1) Nhập tên người nhập khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (Trường hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người nhập khẩu trên chứng từ vận tải); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu (không áp dụng đối với cá nhân). |
| 12 | Mã bưu | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). |

| | chính người xuất khẩu/ nhập khẩu | | |
|----|-------------------------------------|---|--|
| 13 | Địa chỉ người xuất khẩu / nhập khẩu | <p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> | <p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện(P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> |
| 14 | Mã nước | <p>(1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p> | <p>(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p> |
| 15 | Số House AWB | <p>(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt, số hiệu bưu gửi, CN22, CN23). Đính kèm file trên hệ thống.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhập khẩu đúng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của vận đơn đó. | <p>(1) Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô</p> |

| | | | |
|----|---------------|---|--|
| | | <p>Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu.</p> <p>- Đối với B/L, AWB, vận đơn đường sắt, Số hiệu bưu gửi, CN22, CN23 có thể nhập đến 05 số vận đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến.</p> <p>- Số B/L, AWB, vận đơn đường sắt, Số hiệu bưu gửi, CN22, CN23, không được vượt quá 25 ký tự.</p> <p>(2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này.</p> | <p>hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.</p> <p>(2) Một lô hàng được khai báo tối đa 5 số quản lý hàng hóa, nhưng hàng hóa thuộc các số quản lý hàng hóa này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày xuất khẩu.</p> |
| 16 | Số Master AWB | Nhập số master AWB, phiếu chuyển CN37/CN38 (nếu có) | Nhập số master AWB, phiếu chuyển CN37/CN38 (nếu có) |
| 17 | Số lượng | <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> | <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> |

| | | | |
|----|-------------------------------|--|--|
| | | <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> | <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> |
| 18 | Tổng trọng lượng hàng (Gross) | <p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ:</p> <p>KGM: kilogram</p> <p>TNE: tấn</p> <p>LBR: pound</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. | <p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ:</p> <p>KGM: kilogram</p> <p>TNE: tấn</p> <p>LBR: pound</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. |
| 19 | Mã địa điểm | <p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo</p> | <p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo</p> |

| | | | |
|----|-------------------------------------|---|---|
| | lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến | <p>nhập khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”.</p> <p>Sử dụng bảng "mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> | <p>xuất khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”.</p> <p>Sử dụng bảng "mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> |
| 20 | Mã phương thức vận chuyển | <p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lồng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> | <p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lồng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> |
| 21 | Tên phương tiện vận tải | <p>Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1.</p> | <p>Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có)</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1.</p> |

| | | | |
|----|------------------------------------|--|--|
| | | <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gach chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chi tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p> | <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gach chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên.</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chi tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p> |
| 22 | Ngày hàng đến/Ngày hàng đi dự kiến | Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng. | Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm) |
| 23 | Mã địa điểm dỡ hàng | Nhập mã địa điểm dỡ hàng (sử dụng bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) | Không cần nhập |
| | | Ví dụ: sân bay Nội Bài mã HAN thì nhập HAN | |
| 24 | Mã địa điểm xếp hàng | <p>- Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE (sử dụng các bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>- Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZZZ”</p> | <p>- Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (sử dụng các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> |
| 25 | Trị giá hóa đơn | <p>Ô 01: Nhập điều kiện giá hóa đơn theo một trong các trường hợp sau:</p> <p>“A”: Trị giá hóa đơn không bao gồm phí vận chuyển;</p> | <p>Ô số 01: Mã phân loại tiền tệ hóa đơn. Tham khảo trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> <p>Ô số 02: Nhập trị giá hóa đơn. Nếu trị giá hóa đơn không phải là VND có thể điền vào 4 chữ số sau dấu thập phân. Nếu trị</p> |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------|--|-----------------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------------|----------|---------|----------|---------|-----------|---|
| | <p>“B”: Trị giá hóa đơn bao gồm phí vận chuyển; “C”: Trị giá hóa đơn hỗn hợp (một phần có phí vận chuyển và một phần không có phí vận chuyển); “D”: Loại khác. “E”: Không có hóa đơn thương mại Ô 02: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:</p> <table border="0"> <tr> <td>(1) CIF</td> <td>(10) DDP</td> </tr> <tr> <td>(2) CIP</td> <td>(11) DAP</td> </tr> <tr> <td>(3) FOB</td> <td>(12) DAT</td> </tr> <tr> <td>(4) FCA</td> <td>(13) C&I</td> </tr> <tr> <td>(5) FAS</td> <td>(14) DAF</td> </tr> <tr> <td>(6) EXW</td> <td>(15) DDU</td> </tr> <tr> <td>(7) C&F (CNF)</td> <td>(16) DES</td> </tr> <tr> <td>(8) CFR</td> <td>(17) DEQ</td> </tr> <tr> <td>(9) CPT</td> <td>(18) Khác</td> </tr> </table> <p>Trường hợp điều kiện giao hàng là FAS, EXW, DDU và DDP thì tính nhập trị giá khai báo hải quan vào chỉ tiêu trị giá tính thuế. Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (sử dụng bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn: (1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn. (2) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn là VND thì không nhập được phần thập phân.</p> | (1) CIF | (10) DDP | (2) CIP | (11) DAP | (3) FOB | (12) DAT | (4) FCA | (13) C&I | (5) FAS | (14) DAF | (6) EXW | (15) DDU | (7) C&F (CNF) | (16) DES | (8) CFR | (17) DEQ | (9) CPT | (18) Khác | <p>giá hóa đơn là VND thì không điền số sau dấu thập phân. Trường hợp không phải giá FOB thì người khai tự tính và điền vào bằng tay.</p> |
| (1) CIF | (10) DDP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) CIP | (11) DAP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) FOB | (12) DAT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) FCA | (13) C&I | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5) FAS | (14) DAF | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6) EXW | (15) DDU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (7) C&F (CNF) | (16) DES | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (8) CFR | (17) DEQ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (9) CPT | (18) Khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | <p>Phí vận tải</p> <p>Ô 01: Nhập một trong các mã phân loại phí vận tải sau: “A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số</p> | <p>Không cần nhập</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | |
|---|--------------|---|----------------|
| | | <p>tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CDP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).</p> <p>“G”: Không có chứng từ phí vận tải</p> <p>Ô 02: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận tải.</p> <p>Ô 03: Cước phí:</p> <p>(1) Nhập cước phí.</p> <p>(2) Trường hợp cước phí không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp cước phí là VND thì không nhập được phần thập phân.</p> | |
| 27 | Phí bảo hiểm | <p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:</p> <p>Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:</p> <p>“A”: Bảo hiểm riêng</p> <p>“D”: Không bảo hiểm</p> <p>“E”: Không có chứng từ phí bảo hiểm</p> <p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I thì không thể nhập được.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã “A”).</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “A”:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> | Không cần nhập |
| <p>Thông tin chi tiết về hàng hóa: Mỗi một loại hàng hóa được khai báo 1 lần. Tối đa 01 tờ khai được khai báo 100 dòng hàng khác nhau</p> | | | |

| | | | |
|----|--------------------------------------|--|---|
| 28 | Mã số hàng hóa | <p>Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin:</p> <p>1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu/xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”.</p> | <p>Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin:</p> <p>1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu/xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”</p> |
| 29 | Thuế suất | Không cần nhập | Không cần nhập |
| 30 | Số lượng | <p>Ghi chi tiết số lượng</p> <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc,</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> | <p>Ghi chi tiết số lượng</p> <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc,</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> |
| 31 | Mô tả hàng hóa | <p>Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng</p> <p>Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh</p> | <p>Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng</p> <p>Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh</p> |
| 32 | Mã xuất xứ | Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa | Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa |
| 33 | Trị giá hải quan (trị giá tính thuế) | Trị giá hải quan là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên. | Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí vận tải quốc tế, bảo hiểm quốc tế |
| 34 | Số quản lý nội bộ | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) |
| 35 | Phần ghi chú | | |



Cục Hải quan:

HQ/2015/XK

| | | | | | | | |
|--|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: | | Số tham chiếu: | | Số tờ khai: | | Công chức đăng ký tờ khai | |
| Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất: | | Ngày, giờ gửi: | | Ngày, giờ đăng ký: | | | |
| | | | | Số lượng phụ lục tờ khai: | | | |
| 1. Người xuất khẩu: | | 5. Loại hình: | | | | | |
| MST | | 6. Giấy phép số: | | 7. Hợp đồng: | | | |
| | | Ngày | | Ngày | | | |
| 2. Người nhập khẩu: | | Ngày hết hạn | | Ngày hết hạn | | | |
| 3. Người ủy thác/ người được ủy quyền | | 8. Hóa đơn thương mại: | | 9. Cửa khẩu xuất hàng: | | | |
| MST | | 10. Nước nhập khẩu: | | | | | |
| 4. Đại lý hải quan | | 11. Điều kiện giao hàng: | | 12. Phương thức thanh toán: | | | |
| MST | | 13. Đồng tiền thanh toán: | | 14. Tỷ giá tính thuế: | | | |
| Số TT | 15. Mô tả hàng hóa | 16. Mã số hàng hóa | 17. Xuất xứ | 18. Lượng hàng | 19. Đơn vị tính | 20. Đơn giá nguyên tệ | 21. Trị giá nguyên tệ |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| | | | | | | | Cộng: |
| Số TT | 22. Thuế xuất khẩu | | | 23. Thu khác | | | |
| | a. Trị giá tính thuế | b. Thuế suất (%) | c. Tiền thuế | a. Trị giá tính thu khác | b. Tỷ lệ (%) | c. Số tiền | |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| | | | Cộng: | | | | Cộng: |
| 24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23) bằng số: | | | | | | | |
| Bằng chữ | | | | | | | |
| 25. Lượng hàng, số hiệu container | | | | | | | |
| Số TT | a. Số hiệu container | b. Số lượng kiện trong container | c. Trọng lượng hàng trong container | | d. Địa điểm đóng hàng | | |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| | | | | Cộng: | | | |
| 26. Chứng từ đi kèm | | | | 27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) | | | |
| 28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan | | | | 30. Xác nhận thông quan | | 31. Xác nhận của hải quan giám sát | |
| 29. Ghi chép khác | | | | | | | |

| Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: | | | | Phụ lục số: | | | Số tờ khai: | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|--|
| Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất: | | | | Ngày, giờ đăng ký: | | | Loại hình: | |
| Số TT | 15. Mô tả hàng hóa | 16. Mã số hàng hóa | 17. Xuất xứ | 18. Lượng hàng | 19. Đơn vị tính | 20. Đơn giá nguyên tệ | 21. Trị giá nguyên tệ | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | |
| | | | | | | | Cộng: | |
| Số TT | 22. Thuế xuất khẩu | | | 23. Thu khác | | | | |
| | Trị giá tính thuế | Thuế suất (%) | Tiền thuế | Trị giá tính thu khác | Tỷ lệ (%) | Số tiền | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | Cộng: | | |
| 25. Lượng hàng, số hiệu container | | | | | | | | |
| Số TT | a. Số hiệu container | b. Số lượng kiện trong container | c. Trọng lượng hàng trong container | | | d. Địa điểm đóng hàng | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| | | | Cộng: | | | | | |

27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
 Ngày tháng năm
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh:

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan, xuất trình hồ sơ, hàng hóa để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu:

+ Khai và gửi đầy đủ các thông tin trên tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, thực hiện khai và nộp cho cơ quan hải quan tờ khai hải quan giấy.

+ Thực hiện khai sửa đổi, bổ sung, hủy tờ khai (nếu có).

+ Xuất trình hồ sơ, hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định.

+ Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định.

Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định:

+ Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai bổ sung (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc do người khai hải quan xuất trình. Kết quả kiểm tra phù hợp, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng vàng. Kết quả kiểm tra hồ sơ không phù hợp hoặc tờ khai hải quan được phân luồng đỏ, thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa quy định tại điểm b khoản này.

+ Kiểm tra thực tế hàng hóa: Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa phù hợp với hồ sơ hải quan, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định. Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa không phù hợp với hồ sơ hải quan, xử lý vi phạm theo quy định và thực hiện các thủ tục tiếp theo.

+ Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Cách thức thực hiện:

+ Điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

Tờ khai tài liệu chứng từ không có giá trị thương mại theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại phần A, mục I Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư 56/2019/TT-BTC.

Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, hồ sơ hải quan là tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại theo Mẫu số HQ 01-TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 191/2015/TT-BTC.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

1. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

2. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

- Phí, lệ phí: 20.000 đồng.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai tài liệu chứng từ không có giá trị thương mại theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại phần A, mục I Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư 56/2019/TT-BTC.

+ Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại theo Mẫu số HQ 01-TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 191/2015/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế.

- Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế.

- Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

Phụ lục II

I. TỜ KHAI TÀI LIỆU, CHỨNG TỪ KHÔNG CÓ GIÁ TRỊ THƯƠNG MẠI

Phần A. Chỉ tiêu thông tin khai báo tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại nhập khẩu | Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại xuất khẩu |
|-----|------------------------------|---|---|
| 1 | Số tờ khai | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. |
| 2 | Mã tờ khai | 11 | 21 |
| 3 | Cơ quan Hải quan | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. |
| 4 | Mã bộ phận xử lý tờ khai | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. |
| 5 | Mã người nhập khẩu/xuất khẩu | Nhập mã số thuế của người nhập khẩu (nếu có) Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người nhập khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ | Nhập mã số thuế của người xuất khẩu (nếu có) Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người xuất khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ |

| | | chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài | chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài. |
|----|--|---|---|
| 6 | Tên người nhập khẩu/ xuất khẩu | Nhập tên của người nhập khẩu. (1) Nhập tên của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp tên của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác. | Nhập tên của người xuất khẩu. (1) Nhập tên của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp tên của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác |
| 7 | Mã bưu chính | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). |
| 8 | Địa chỉ người nhập khẩu/ xuất khẩu | (1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. | (1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. |
| 9 | Số điện thoại người nhập khẩu/ xuất khẩu | (1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác. | (1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác. |
| 10 | Mã người xuất khẩu /nhập khẩu | Nhập mã người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã người nhập khẩu (nếu có). |
| 11 | Tên người xuất khẩu /nhập khẩu | Không cần nhập | Không cần nhập |
| 12 | Mã bưu chính người xuất khẩu/ nhập khẩu | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). |
| 13 | Địa chỉ người xuất | Không cần nhập | Không cần nhập |

| | khẩu /nhập khẩu | | |
|----|-----------------|--|---|
| 14 | Mã nước | <p>(1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p> | <p>(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p> |
| 15 | Số House AWB | <p>(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt, vận đơn đường bộ). Đính kèm file trên hệ thống.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhập khẩu đứng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của vận đơn đó. <p>Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với B/L, AWB, vận đơn đường sắt, vận đơn đường bộ có thể nhập đến 05 số vận đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến. - Số AWB, B/L, vận đơn đường sắt, vận đơn đường bộ không được vượt quá 25 ký tự. <p>(2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số</p> | <p>(1) Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.</p> <p>(2) Một lô hàng được khai báo tối đa 5 số quản lý hàng hóa, nhưng hàng hóa thuộc các số quản lý hàng hóa này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày xuất khẩu.</p> |

| | | | |
|----|-------------------------------|--|--|
| | | <p>vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này.</p> | |
| 16 | Số Master AWB | Nhập số master AWB (nếu có) | Nhập số master AWB (nếu có) |
| 17 | Số lượng | <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> | <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> |
| 18 | Tổng trọng lượng hàng (Gross) | <p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”.</p> <p>- Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.</p> <p>- Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound),</p> | <p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”.</p> <p>- Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.</p> <p>- Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound),</p> |

| | | | |
|----|--|---|---|
| | | <p>hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>- Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.</p> | <p>hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>- Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.</p> |
| 19 | Mã địa điểm lưu kho chờ thông quan dự kiến | <p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo nhập khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”. Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> | <p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã tạm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”. Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> |
| 20 | Mã phương thức vận chuyển | <p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lồng...)</p> | <p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lồng...)</p> |

| | | | |
|----|--|---|--|
| | | <p>“4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> | <p>“4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> |
| 21 | Tên phương tiện vận tải | <p>Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p> | <p>Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có)</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên.</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p> |
| 22 | Ngày hàng đến/ Ngày hàng đi dự kiến | <p>Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.</p> | <p>Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)</p> |

| | | | | |
|--|------------------|------------|---|---|
| 23 | Mã địa điểm hàng | địa đỡ | Nhập mã địa điểm dỡ hàng (sử dụng bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ví dụ: sân bay Nội Bài mã HAN thì nhập HAN | Không cần nhập |
| 24 | Mã địa điểm hàng | địa xếp | - Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE (sử dụng bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZZZ” | - Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (sử dụng các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) |
| 25 | Trị giá hóa đơn | | Không cần nhập | Không cần nhập |
| 26 | Phí vận tải | | Không cần nhập | Không cần nhập |
| 27 | Phí bảo hiểm | | Không cần nhập | Không cần nhập |
| Thông tin chi tiết về hàng hóa: Mỗi một loại hàng hóa được khai báo 1 lần. Tối đa 01 tờ khai được khai báo 100 dòng hàng khác nhau | | | | |
| 28 | Mã số hàng hóa | | Không cần nhập | Không cần nhập |
| 29 | Thuế suất | | Không cần nhập | Không cần nhập |
| 30 | Số lượng | | Ghi chi tiết số lượng Ô 1: Nhập tổng số lượng - Không nhập phần thập phân - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc, Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) | Ghi chi tiết số lượng Ô 1: Nhập tổng số lượng - Không nhập phần thập phân - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc, Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) |

| | | | |
|----|--------------------------------------|--|--|
| 31 | Mô tả hàng hóa | Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh | Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh |
| 32 | Mã xuất xứ | Không cần nhập | Không cần nhập |
| 33 | Trị giá hải quan (trị giá tính thuế) | Không cần nhập | Không cần nhập |
| 34 | Số quản lý nội bộ | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) |
| 35 | Phân ghi chú | | |

Số:/TK-CQBHV B

TỜ KHAI

Tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại

(sử dụng cho hàng hóa nhóm 1)

| STT | Số vận đơn (nếu có) | Họ tên, địa chỉ, số CMND (nếu có) | | Tên hàng | Mã số hàng | Xuất xứ | Số kiện | Trọng lượng | Lệ phí | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------------------------------|------------|----------|------------|---------|---------|-------------|--------|---------|
| | | Người gửi | Người nhận | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Xác nhận kết quả kiểm tra:

..... ngày tháng năm 20....
CÔNG CHỨC HẢI QUAN
(ký, đóng dấu công chức)

..... ngày tháng năm 20....
CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nếu hàng hóa xuất khẩu thì gạch bỏ chữ nhập khẩu và ngược lại.

4. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh:

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan, xuất trình hồ sơ, hàng hóa để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu.

+ Khai và gửi đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống (đối với khai điện tử) hoặc Thực hiện khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP.

+ Xuất trình hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan.

+ Khai sửa đổi bổ sung, hủy tờ khai (nếu có).

+ Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

+ Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có).

+ Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp và thực hiện hủy tờ khai theo quy định.

+ Thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa nhập khẩu theo chỉ tiêu thông tin tại phần A, mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư 56/2019/TT-BTC.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP, doanh nghiệp nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được khai theo hướng dẫn tại phần III Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư 56/2019/TT-BTC.

b) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không,

đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật: 01 bản chụp;

c) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

1. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

2. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức;

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

- Phí, lệ phí: 20.000 đồng.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa nhập khẩu theo chỉ tiêu thông tin tại phần A, mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư 56/2019/TT-BTC.

+ Tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 38/2015/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.
- Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.
- Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

II. TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TRỊ GIÁ THẤP

Phần A. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp | Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp |
|-----|------------------------------|---|---|
| 1 | Số tờ khai | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. |
| 2 | Mã tờ khai | 13 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp) | 23 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp) |
| 3 | Cơ quan Hải quan | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. |
| 4 | Mã bộ phận xử lý tờ khai | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. |
| 5 | Mã người nhập khẩu/xuất khẩu | Nhập mã số thuế của người nhập khẩu (nếu có) Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người nhập khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài | Nhập mã số thuế của người xuất khẩu (nếu có) Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người xuất khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài |

| | | | |
|----|--|---|---|
| 6 | Tên người nhập khẩu/ xuất khẩu | <p>Nhập tên của người nhập khẩu.</p> <p>(1) Nhập tên của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.</p> <p>(2) Trường hợp tên của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác.</p> | <p>Nhập tên của người xuất khẩu.</p> <p>(1) Nhập tên của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.</p> <p>(2) Trường hợp tên của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác.</p> |
| 7 | Mã bưu chính | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). |
| 8 | Địa chỉ người nhập khẩu/ xuất khẩu | <p>(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.</p> <p>(2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác.</p> | <p>(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.</p> <p>(2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác.</p> |
| 9 | Số điện thoại người nhập khẩu/ xuất khẩu | <p>(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang).</p> <p>Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.</p> | <p>(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang).</p> <p>Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.</p> |
| 10 | Mã người xuất khẩu/ nhập khẩu | Nhập mã người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã người nhập khẩu (nếu có). |
| 11 | Tên người xuất khẩu/ nhập khẩu | <p>(1) Nhập tên người xuất khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống).</p> <p>(2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra.</p> <p>Lưu ý: Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (Trường hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người xuất khẩu trên chứng từ vận tải);</p> <p>- Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người xuất khẩu (không áp dụng đối với cá nhân)</p> | <p>(1) Nhập tên người nhập khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống).</p> <p>(2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra.</p> <p>Lưu ý: Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (Trường hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người nhập khẩu trên chứng từ vận tải);</p> <p>- Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu (không áp dụng đối với cá nhân)</p> |
| 12 | Mã bưu chính người xuất khẩu/ nhập khẩu | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). |

| | | | |
|----|------------------------------------|---|---|
| 13 | Địa chỉ người xuất khẩu /nhập khẩu | <p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> | <p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> |
| 14 | Mã nước | <p>(1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p> | <p>(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p> |
| 15 | Số House AWB | <p>(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt, vận đơn đường bộ). Đính kèm file trên hệ thống.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhập khẩu đúng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của vận đơn đó. <p>Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với B/L, AWB, vận đơn đường sắt, vận đơn đường bộ có thể nhập đến 05 số vận đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một | <p>(1) Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.</p> <p>(2) Một lô hàng được khai báo tối đa 5 số quản lý hàng hóa, nhưng hàng hóa thuộc các số quản lý hàng hóa này phải của</p> |

| | | | |
|----|---------------|--|---|
| | | <p>người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến.</p> <p>- Số AWB, vận đơn đường sắt, vận đơn đường bộ, B/L không được vượt quá 25 ký tự.</p> <p>(2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này.</p> | <p>cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày xuất khẩu.</p> |
| 16 | Số Master AWB | Nhập số master AWB (nếu có) | Nhập số master AWB (nếu có) |
| 17 | Số lượng | <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> | <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> |

| | | | |
|----|---|--|--|
| | | (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) | (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) |
| 18 | Tổng trọng lượng hàng (Gross) | <p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ:</p> <p>KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. | <p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ:</p> <p>KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. |
| 19 | Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến | <p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo nhập khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan:</p> | <p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan:</p> |

| | | | |
|----|---------------------------|--|---|
| | | <p>www.customs.gov.vn để khai báo.</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”. Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> | <p>www.customs.gov.vn để khai báo.</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”. Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> |
| 20 | Mã phương thức vận chuyển | <p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> | <p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> |
| 21 | Tên phương tiện vận tải | <p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> | <p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có)</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> |

| | | | |
|----|--|--|--|
| | | <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chi tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p> | <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên.</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chi tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p> |
| 22 | Ngày hàng đến/ Ngày hàng đi dự kiến | Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng. | Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm) |
| 23 | Mã địa điểm dỡ hàng | Nhập mã địa điểm dỡ hàng (sử dụng bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ví dụ: sân bay Nội Bài mã HAN thì nhập HAN | Không cần nhập |
| 24 | Mã địa điểm xếp hàng | - Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE (Sử dụng các bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZZZ” | - Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Sử dụng các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) |
| 25 | Trị giá hóa đơn | Ô 01: Nhập điều kiện giá hóa đơn theo một trong các trường hợp sau: “A”: Trị giá hóa đơn không bao gồm phí vận chuyển; “B”: Trị giá hóa đơn bao gồm phí vận chuyển; “C”: Trị giá hóa đơn hỗn hợp (một phần có phí vận chuyển và một phần không có phí vận chuyển); “D”: Loại khác. | Ô số 01: Mã phân loại tiền tệ hóa đơn. Tham khảo trên website Hải quan: www.customs.gov.vn Ô số 02: Nhập trị giá hóa đơn. Nếu trị giá hóa đơn không phải là VND có thể điền vào 4 chữ số sau dấu thập phân. Nếu trị giá hóa đơn là VND thì không điền số sau dấu thập phân. Trường hợp không phải giá FOB thì người khai tự tính và điền vào bảng tay. |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------|-------------|---|----------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------------|----------|---------|----------|---------|-----------|--|
| | | <p>“E”: Không có hóa đơn thương mại</p> <p>Ô 02: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:</p> <table border="0"> <tr> <td>(1) CIF</td> <td>(10) DDP</td> </tr> <tr> <td>(2) CIP</td> <td>(11) DAP</td> </tr> <tr> <td>(3) FOB</td> <td>(12) DAT</td> </tr> <tr> <td>(4) FCA</td> <td>(13) C&I</td> </tr> <tr> <td>(5) FAS</td> <td>(14) DAF</td> </tr> <tr> <td>(6) EXW</td> <td>(15) DDU</td> </tr> <tr> <td>(7) C&F (CNF)</td> <td>(16) DES</td> </tr> <tr> <td>(8) CFR</td> <td>(17) DEQ</td> </tr> <tr> <td>(9) CPT</td> <td>(18) Khác</td> </tr> </table> <p>Trường hợp điều kiện giao hàng là FAS, EXW, DDU và DDP thì tính nhập trị giá khai báo hải quan vào chỉ tiêu trị giá tính thuế.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn:</p> <p>(1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn.</p> <p>(2) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn là VND thì không nhập được phần thập phân.</p> | (1) CIF | (10) DDP | (2) CIP | (11) DAP | (3) FOB | (12) DAT | (4) FCA | (13) C&I | (5) FAS | (14) DAF | (6) EXW | (15) DDU | (7) C&F (CNF) | (16) DES | (8) CFR | (17) DEQ | (9) CPT | (18) Khác | |
| (1) CIF | (10) DDP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) CIP | (11) DAP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) FOB | (12) DAT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) FCA | (13) C&I | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5) FAS | (14) DAF | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6) EXW | (15) DDU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (7) C&F (CNF) | (16) DES | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (8) CFR | (17) DEQ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (9) CPT | (18) Khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Phí vận tải | <p>Ô 01: Nhập một trong các mã phân loại phí vận tải sau:</p> <p>“A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CDP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải</p> | Không cần nhập | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | |
|---|----------------|---|--|
| | | <p>khí hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).</p> <p>“G”: Không có chứng từ phí vận tải</p> <p>Ô 02: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận tải.</p> <p>Ô 03: Cước phí:</p> <p>(1) Nhập cước phí.</p> <p>(2) Trường hợp cước phí không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp cước phí là VND thì không nhập được phần thập phân.</p> | |
| 27 | Phí bảo hiểm | <p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: “A”: Bảo hiểm riêng “D”: Không bảo hiểm “E”: Không có chứng từ phí bảo hiểm</p> <p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I thì không thể nhập được.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã “A”).</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “A”:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> | Không cần nhập |
| <p>Thông tin chi tiết về hàng hóa: Mỗi một loại hàng hóa được khai báo 1 lần. Tối đa 01 tờ khai được khai báo 100 dòng hàng khác nhau</p> | | | |
| 28 | Mã số hàng hóa | <p>Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin:</p> <p>1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu/</p> | <p>Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin:</p> <p>1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu/</p> |

| | | | |
|----|--------------------------------------|---|---|
| | | xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”. | xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”. |
| 29 | Thuế suất | Không cần nhập | Không cần nhập |
| 30 | Số lượng | Ghi chi tiết số lượng Ô 1: Nhập tổng số lượng - Không nhập phần thập phân - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc, Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.) | Ghi chi tiết số lượng Ô 1: Nhập tổng số lượng - Không nhập phần thập phân - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc, Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.) |
| 31 | Mô tả hàng hóa | Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh | Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh |
| 32 | Mã xuất xứ | Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa | Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa |
| 33 | Trị giá hải quan (trị giá tính thuế) | Trị giá hải quan là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên. | Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí vận tải quốc tế, bảo hiểm quốc tế |
| 34 | Số quản lý nội bộ | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) |
| 35 | Phần ghi chú | | |



Cục Hải quan:

HQ/2015/NK

| | | | | | | | | |
|--|----------------------|---|-------------|--|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: | | Số tham chiếu: Ngày, giờ gửi: | | Số tờ khai: Ngày, giờ đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai: | | Công chức đăng ký tờ khai | | |
| Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập: | | | | | | | | |
| 1. Người xuất khẩu: | | 5. Loại hình: | | | | | | |
| 2. Người nhập khẩu: | | 6. Hóa đơn thương mại: | | 7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn | | 8. Hợp đồng: Ngày Ngày hết hạn | | |
| MST | | | | | | | | |
| 3. Người uỷ thác/người được ủy quyền: | | 9. Vận đơn (số/ngày): | | 10. Cảng xếp hàng: | | 11 Cảng dỡ hàng: | | |
| MST | | | | | | | | |
| 4.Đại lý Hải quan: | | 12. Phương tiện vận tải: Tên, số hiệu: | | Ngày đến | | 13. Nước xuất khẩu: | | |
| MST | | | | | | | | |
| | | 14. Điều kiện giao hàng: | | 15. Phương thức thanh toán: | | | | |
| | | 16. Đồng tiền thanh toán: | | 17. Tỷ giá tính thuế: | | | | |
| Số TT | 18. Mô tả hàng hóa | 19. Mã số hàng hóa | 20. Xuất xứ | 21. Chế độ ưu đãi | 22. Lượng hàng | 23. Đơn vị tính | 24. Đơn giá nguyên tệ | 25. Trị giá nguyên tệ |
| 1 | | | | | | | | |
| Loại thuế | | Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế | | | Thuế suất (%)/ Mức thuế | | Tiền thuế | |
| 26. Thuế nhập khẩu | | | | | | | | |
| 27. Thuế TTĐB | | | | | | | | |
| 28. Thuế BVMT | | | | | | | | |
| 29. Thuế GTGT | | | | | | | | |
| 30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29): Bằng chữ: | | | | | | | | |
| 31. Lượng hàng, số hiệu container | | | | | | | | |
| Số TT | a. Số hiệu container | b. Số lượng kiện trong container | | | c. Trọng lượng hàng trong container | | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| | | | | | Cộng: | | | |
| 32. Chứng từ đi kèm | | | | 33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) | | | | |
| 34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan | | 36. Xác nhận của hải quan giám sát | | 37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu | | 38. Xác nhận thông quan | | |
| 35. Ghi chép khác: | | | | | | | | |

| Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: | | | | Phụ lục số: | | | Số tờ khai: | | |
|------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|--|
| Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập: | | | | Ngày, giờ đăng ký: | | | Loại hình: | | |
| Số TT | 18. Mô tả hàng hóa | 19. Mã số hàng hóa | 20. Xuất xứ | 21. Chế độ ưu đãi | 22. Lượng hàng | 23. Đơn vị tính | 24. Đơn giá nguyên tệ | 25. Trị giá nguyên tệ | |
| 1 | | | | | | | | | |
| Loại thuế | | Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế | | | Thuế suất (%)/ Mức thuế | | Tiền thuế | | |
| 26. Thuế nhập khẩu | | | | | | | | | |
| 27. Thuế TTĐB | | | | | | | | | |
| 28. Thuế BVMT | | | | | | | | | |
| 29. Thuế GTGT | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | |
| Số TT | 18. Mô tả hàng hóa | 19. Mã số hàng hóa | 20. Xuất xứ | 21. Chế độ ưu đãi | 22. Lượng hàng | 23. Đơn vị tính | 24. Đơn giá nguyên tệ | 25. Trị giá nguyên tệ | |
| 2 | | | | | | | | | |
| Loại thuế | | Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế | | | Thuế suất (%)/ Mức thuế | | Tiền thuế | | |
| 26. Thuế nhập khẩu | | | | | | | | | |
| 27. Thuế TTĐB | | | | | | | | | |
| 28. Thuế BVMT | | | | | | | | | |
| 29. Thuế GTGT | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | |
| Số TT | 18. Mô tả hàng hóa | 19. Mã số hàng hóa | 20. Xuất xứ | 21. Chế độ ưu đãi | 22. Lượng hàng | 23. Đơn vị tính | 24. Đơn giá nguyên tệ | 25. Trị giá nguyên tệ | |
| 3 | | | | | | | | | |
| Loại thuế | | Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế | | | Thuế suất (%)/ Mức thuế | | Tiền thuế | | |
| 26. Thuế nhập khẩu | | | | | | | | | |
| 27. Thuế TTĐB | | | | | | | | | |
| 28. Thuế BVMT | | | | | | | | | |
| 29. Thuế GTGT | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | |
| 31. Lượng hàng, số hiệu container: | | | | | | | | | |
| Số TT | a. Số hiệu container | b. Số lượng kiện trong container | | | c. Trọng lượng hàng trong container | | | | |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | |

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
 Ngày tháng năm
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%, không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh:

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan, xuất trình hồ sơ, hàng hóa để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu.

+ Khai và gửi đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống (đối với khai điện tử) hoặc Thực hiện khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP.

+ Xuất trình hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan.

+ Khai sửa đổi bổ sung, hủy tờ khai (nếu có).

+ Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

+ Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có).

+ Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp và thực hiện hủy tờ khai theo quy định.

+ Thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa xuất khẩu theo chỉ tiêu thông tin tại phần A, mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư 56/2019/TT-BTC.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP, doanh nghiệp nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được khai theo hướng dẫn tại phần III Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư 56/2019/TT-BTC.

b) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

1. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

2. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức;

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

- Phí, lệ phí: 20.000 đồng.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa xuất khẩu theo chỉ tiêu thông tin tại phần A, mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư 56/2019/TT-BTC.

+ Tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 38/2015/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

- Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

- Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

II. TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TRỊ GIÁ THẤP

Phần A. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp | Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp |
|-----|------------------------------|---|---|
| 1 | Số tờ khai | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. |
| 2 | Mã tờ khai | 13 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp) | 23 (Mã để phân biệt tờ khai tài liệu chứng từ và tờ khai trị giá thấp) |
| 3 | Cơ quan Hải quan | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. | (1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. |
| 4 | Mã bộ phận xử lý tờ khai | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. | (1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã hồ sơ. (3) Sử dụng bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. |
| 5 | Mã người nhập khẩu/xuất khẩu | Nhập mã số thuế của người nhập khẩu (nếu có) Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người nhập khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài | Nhập mã số thuế của người xuất khẩu (nếu có) Lưu ý: - Người nhập khẩu là tổ chức thì nhập mã số thuế của tổ chức. - Người xuất khẩu là cá nhân thì doanh nghiệp CPN nhập số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước. Nhập số hộ chiếu trong trường hợp cá nhân là người nước ngoài |

| | | | |
|----|---|--|--|
| 6 | Tên người nhập khẩu/ xuất khẩu | Nhập tên của người nhập khẩu. (1) Nhập tên của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp tên của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác. | Nhập tên của người xuất khẩu. (1) Nhập tên của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp tên của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào tên chính xác. |
| 7 | Mã bưu chính | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). |
| 8 | Địa chỉ người nhập khẩu/ xuất khẩu | (1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. | (1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. |
| 9 | Số điện thoại người nhập khẩu/ xuất khẩu | (1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác. | (1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác. |
| 10 | Mã người xuất khẩu/ nhập khẩu | Nhập mã người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã người nhập khẩu (nếu có). |
| 11 | Tên người xuất khẩu/ nhập khẩu | (1) Nhập tên người xuất khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (Trường hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người xuất khẩu trên chứng từ vận tải); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người xuất khẩu (không áp dụng đối với cá nhân) | (1) Nhập tên người nhập khẩu (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (Trường hợp mua bán không có hợp đồng thì nhập tên người nhập khẩu trên chứng từ vận tải); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu (không áp dụng đối với cá nhân) |
| 12 | Mã bưu chính người xuất khẩu/ nhập khẩu | Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có). | Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có). |

| | | | |
|----|------------------------------------|---|---|
| 13 | Địa chỉ người xuất khẩu /nhập khẩu | <p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> | <p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chi phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.</p> <p>Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> |
| 14 | Mã nước | <p>(1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p> | <p>(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (sử dụng bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.</p> |
| 15 | Số House AWB | <p>(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt, vận đơn đường bộ). Đính kèm file trên hệ thống.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhập khẩu đứng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của vận đơn đó. <p>Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với B/L, AWB, vận đơn đường sắt, vận đơn đường bộ có thể nhập đến 05 số vận đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một | <p>(1) Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.</p> <p>(2) Một lô hàng được khai báo tối đa 5 số quản lý hàng hóa, nhưng hàng hóa thuộc các số quản lý hàng hóa này phải của</p> |

| | | | |
|----|---------------|--|---|
| | | <p>người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến.</p> <p>- Số AWB, vận đơn đường sắt, vận đơn đường bộ, B/L không được vượt quá 25 ký tự.</p> <p>(2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này.</p> | <p>cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày xuất khẩu.</p> |
| 16 | Số Master AWB | Nhập số master AWB (nếu có) | Nhập số master AWB (nếu có) |
| 17 | Số lượng | <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> | <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> |

| | | | |
|----|---|--|--|
| | | (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) | (Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) |
| 18 | Tổng trọng lượng hàng (Gross) | <p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ:</p> <p>KGM: kilogram</p> <p>TNE: tấn</p> <p>LBR: pound</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. | <p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ:</p> <p>KGM: kilogram</p> <p>TNE: tấn</p> <p>LBR: pound</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. |
| 19 | Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến | <p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo nhập khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan:</p> | <p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan:</p> |

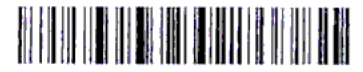
| | | | |
|----|---------------------------|--|---|
| | | <p>www.customs.gov.vn để khai báo.</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa nhập khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”. Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> | <p>www.customs.gov.vn để khai báo.</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng mã của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Phần ghi chú”. Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> |
| 20 | Mã phương thức vận chuyển | <p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không</p> <p>“2”: Đường biển (container)</p> <p>“3”: Đường biển (hàng rời, lồng...)</p> <p>“4”: Đường bộ (xe tải)</p> <p>“5”: Đường sắt</p> <p>“6”: Đường sông</p> <p>“9”: Khác</p> | <p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không</p> <p>“2”: Đường biển (container)</p> <p>“3”: Đường biển (hàng rời, lồng...)</p> <p>“4”: Đường bộ (xe tải)</p> <p>“5”: Đường sắt</p> <p>“6”: Đường sông</p> <p>“9”: Khác</p> |
| 21 | Tên phương tiện vận tải | <p>Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> | <p>Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có)</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> |

| | | | |
|----|--|--|--|
| | | <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p> | <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên.</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p> |
| 22 | Ngày hàng đến/ Ngày hàng đi dự kiến | Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng. | Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm) |
| 23 | Mã địa điểm dỡ hàng | Nhập mã địa điểm dỡ hàng (sử dụng bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ví dụ: sân bay Nội Bài mã HAN thì nhập HAN | Không cần nhập |
| 24 | Mã địa điểm xếp hàng | - Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE (Sử dụng các bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZZZ” | - Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Sử dụng các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) |
| 25 | Trị giá hóa đơn | Ô 01: Nhập điều kiện giá hóa đơn theo một trong các trường hợp sau: “A”: Trị giá hóa đơn không bao gồm phí vận chuyển; “B”: Trị giá hóa đơn bao gồm phí vận chuyển; “C”: Trị giá hóa đơn hỗn hợp (một phần có phí vận chuyển và một phần không có phí vận chuyển); “D”: Loại khác. | Ô số 01: Mã phân loại tiền tệ hóa đơn. Tham khảo trên website Hải quan: www.customs.gov.vn Ô số 02: Nhập trị giá hóa đơn. Nếu trị giá hóa đơn không phải là VND có thể điền vào 4 chữ số sau dấu thập phân. Nếu trị giá hóa đơn là VND thì không điền số sau dấu thập phân. Trường hợp không phải giá FOB thì người khai tự tính và điền vào bằng tay. |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------|-------------|---|----------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------------|----------|---------|----------|---------|-----------|--|
| | | <p>“E”: Không có hóa đơn thương mại</p> <p>Ô 02: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:</p> <table border="0"> <tr> <td>(1) CIF</td> <td>(10) DDP</td> </tr> <tr> <td>(2) CIP</td> <td>(11) DAP</td> </tr> <tr> <td>(3) FOB</td> <td>(12) DAT</td> </tr> <tr> <td>(4) FCA</td> <td>(13) C&I</td> </tr> <tr> <td>(5) FAS</td> <td>(14) DAF</td> </tr> <tr> <td>(6) EXW</td> <td>(15) DDU</td> </tr> <tr> <td>(7) C&F (CNF)</td> <td>(16) DES</td> </tr> <tr> <td>(8) CFR</td> <td>(17) DEQ</td> </tr> <tr> <td>(9) CPT</td> <td>(18) Khác</td> </tr> </table> <p>Trường hợp điều kiện giao hàng là FAS, EXW, DDU và DDP thì tính nhập trị giá khai báo hải quan vào chi tiêu trị giá tính thuế.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn:</p> <p>(1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn.</p> <p>(2) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp tổng trị giá hóa đơn là VND thì không nhập được phần thập phân.</p> | (1) CIF | (10) DDP | (2) CIP | (11) DAP | (3) FOB | (12) DAT | (4) FCA | (13) C&I | (5) FAS | (14) DAF | (6) EXW | (15) DDU | (7) C&F (CNF) | (16) DES | (8) CFR | (17) DEQ | (9) CPT | (18) Khác | |
| (1) CIF | (10) DDP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) CIP | (11) DAP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) FOB | (12) DAT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) FCA | (13) C&I | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5) FAS | (14) DAF | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6) EXW | (15) DDU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (7) C&F (CNF) | (16) DES | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (8) CFR | (17) DEQ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (9) CPT | (18) Khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Phí vận tải | <p>Ô 01: Nhập một trong các mã phân loại phí vận tải sau:</p> <p>“A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CDP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải</p> | Không cần nhập | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | |
|--|----------------|---|--|
| | | <p>khí hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).</p> <p>“G”: Không có chứng từ phí vận tải</p> <p>Ô 02: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận tải.</p> <p>Ô 03: Cước phí:</p> <p>(1) Nhập cước phí.</p> <p>(2) Trường hợp cước phí không phải là VND thì có thể nhập 4 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp cước phí là VND thì không nhập được phần thập phân.</p> | |
| 27 | Phí bảo hiểm | <p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: “A”: Bảo hiểm riêng “D”: Không bảo hiểm “E”: Không có chứng từ phí bảo hiểm</p> <p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I thì không thể nhập được.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã “A”).</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “A”:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> | Không cần nhập |
| Thông tin chi tiết về hàng hóa: Mỗi một loại hàng hóa được khai báo 1 lần. Tối đa 01 tờ khai được khai báo 100 dòng hàng khác nhau | | | |
| 28 | Mã số hàng hóa | <p>Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin:</p> <p>1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu/</p> | <p>Doanh nghiệp thực hiện nhập khi có thông tin:</p> <p>1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu/</p> |

| | | | |
|----|--------------------------------------|--|--|
| | | <p>xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”.</p> | <p>xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi/ưu đãi đặc biệt.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”.</p> |
| 29 | Thuế suất | Không cần nhập | Không cần nhập |
| 30 | Số lượng | <p>Ghi chi tiết số lượng</p> <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc,</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.)</p> | <p>Ghi chi tiết số lượng</p> <p>Ô 1: Nhập tổng số lượng</p> <p>- Không nhập phần thập phân</p> <p>- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính: cái, chiếc,</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Sử dụng bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.)</p> |
| 31 | Mô tả hàng hóa | <p>Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng</p> <p>Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh</p> | <p>Mô tả chi tiết tên hàng hóa, công dụng</p> <p>Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh</p> |
| 32 | Mã xuất xứ | Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa | Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa |
| 33 | Trị giá hải quan (trị giá tính thuế) | Trị giá hải quan là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên. | Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí vận tải quốc tế, bảo hiểm quốc tế |
| 34 | Số quản lý nội bộ | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) | Nhập số quản lý nội bộ (nếu có) |
| 35 | Phần ghi chú | | |



Cục Hải quan:

HQ/2015/XK

| | | | | | | | |
|--|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: | | Số tham chiếu: | | Số tờ khai: | | Công chức đăng ký tờ khai | |
| Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất: | | Ngày, giờ gửi: | | Ngày, giờ đăng ký: | | | |
| | | | | Số lượng phụ lục tờ khai: | | | |
| 1. Người xuất khẩu: | | 5. Loại hình: | | | | | |
| MST | | 6. Giấy phép số: | | 7. Hợp đồng: | | | |
| | | Ngày | | Ngày | | | |
| 2. Người nhập khẩu: | | Ngày hết hạn | | Ngày hết hạn | | | |
| 3. Người uỷ thác/ người được uỷ quyền | | 8. Hóa đơn thương mại: | | 9. Cửa khẩu xuất hàng: | | | |
| MST | | 10. Nước nhập khẩu: | | | | | |
| 4. Đại lý hải quan | | 11. Điều kiện giao hàng: | | 12. Phương thức thanh toán: | | | |
| MST | | 13. Đồng tiền thanh toán: | | 14. Tỷ giá tính thuế: | | | |
| Số TT | 15. Mô tả hàng hóa | 16. Mã số hàng hóa | 17. Xuất xứ | 18. Lượng hàng | 19. Đơn vị tính | 20. Đơn giá nguyên tệ | 21. Trị giá nguyên tệ |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| | | | | | | | Cộng: |
| Số TT | 22. Thuế xuất khẩu | | | 23. Thu khác | | | |
| | a. Trị giá tính thuế | b. Thuế suất (%) | c. Tiền thuế | a. Trị giá tính thu khác | b. Tỷ lệ (%) | c. Số tiền | |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| | | | Cộng: | | | | Cộng: |
| 24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23) bằng số: | | | | | | | |
| Bằng chữ | | | | | | | |
| 25. Lượng hàng, số hiệu container | | | | | | | |
| Số TT | a. Số hiệu container | b. Số lượng kiện trong container | c. Trọng lượng hàng trong container | | d. Địa điểm đóng hàng | | |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| | | | | Cộng: | | | |
| 26. Chứng từ đi kèm | | | | 27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) | | | |
| 28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan | | | | 30. Xác nhận thông quan | | 31. Xác nhận của hải quan giám sát | |
| 29. Ghi chép khác | | | | | | | |

| Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: | | | | Phụ lục số: | | | Số tờ khai: | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|--|
| Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất: | | | | Ngày, giờ đăng ký: | | | Loại hình: | |
| Số TT | 15. Mô tả hàng hóa | 16. Mã số hàng hóa | 17. Xuất xứ | 18. Lượng hàng | 19. Đơn vị tính | 20. Đơn giá nguyên tệ | 21. Trị giá nguyên tệ | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | |
| | | | | | | | Cộng: | |
| Số TT | 22. Thuế xuất khẩu | | | 23. Thuế khác | | | | |
| | Trị giá tính thuế | Thuế suất (%) | Tiền thuế | Trị giá tính thuế khác | Tỷ lệ (%) | Số tiền | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | Cộng: | | | | |
| 25. Lượng hàng, số hiệu container | | | | | | | | |
| Số TT | a. Số hiệu container | b. Số lượng kiện trong container | c. Trọng lượng hàng trong container | | | d. Địa điểm đóng hàng | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| | | | Cộng: | | | | | |

27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
 Ngày tháng năm
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)